

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 1733/2026/DS-ST

Ngày 31-7-2026.

V/v tranh chấp hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc.

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Hoàng Việt;

2. Bà Đàm Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà An Phương Trang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1424/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 425/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1/ Ngân hàng Thương mại cổ phần V3; Địa chỉ trụ sở: Tòa VPBank Tower, Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên lạc: Tầng A, Tòa nhà A, số I C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V3 là: Ông Lương Thế V. (có Đơn xin vắng mặt)

2/ Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty Cổ phần M); Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà C, Số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty Cổ phần M) là: Ông Phạm Minh Nhựt Đ. (theo Giấy ủy quyền số 29006 ngày 08/6/2026.) (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng V1, sinh năm 1999; Địa chỉ thường trú:

666/16/16 Đường C, phường D (trước là Phường A, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Phước V2, sinh năm 1994; Địa chỉ thường trú: D Đường số F, phường A (trước là phường A, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Lương Thế V và Ông Phạm Minh Nhựt Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V3 và Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty CP M) trình bày:

- Theo Hợp đồng thế tín dụng số 188-P-9328525 thì bà Nguyễn Thị Hồng V1 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP V3.

- Theo Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ký ngày 07/10/2024, bà Nguyễn Thị Hồng V1 vay vốn tại Ngân hàng số tiền 849.000.000đ, Thời hạn vay là 96 tháng, Mục đích sử dụng vốn là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô.

1. Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: 01 xe ô tô, nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Custin, số khung: RLUD581KBPN001426, số máy: G4NNPW682770, biển số đăng ký: 51L-394.77 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50116200 do Phòng C1 – Công an Thành phố H cấp ngày 08/10/2024 bao gồm luôn tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ,... được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp, thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Hồng V1 và ông Lê Phước Vĩnh.

- Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Hồng V1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

- Theo Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025, Hợp đồng chuyển nhượng số 40/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 và phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng TMCP V3 và Công ty Cổ phần M của khách hàng vay là bà Nguyễn Thị Hồng V1, cụ thể như sau:

+ Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ký ngày 07/10/2024.

+ Toàn bộ 100% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thế tín dụng số 188-P-9328525

- Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa một phần quyền nghĩa vụ của V4 phát sinh từ các hợp đồng này và biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V4 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

- Quá trình xử lý khoản vay, V4 và Công ty M đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng V1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho

Vpbank/ Công ty M, tuy nhiên bà Nguyễn Thị Hồng V1 không thực hiện, tạm tính đến ngày 31/7/2026 bà Nguyễn Thị Hồng V1 còn nợ Công ty M và V4 tổng số tiền cụ thể như sau:

	Công ty Jupiter	VPBank	Công ty Jupiter và Vpbank
- Nợ gốc	764.541.000đ	40.239.000đ	804.780.000đ
- Nợ lãi	210.670.248đ	11.087.907đ	221.758.155đ
- Thẻ tín dụng	812.989.161đ (nợ gốc: 479.999.096đ nợ lãi: 332.990.065đ)	0	812.989.161đ
- Tổng cộng	1.788.200.409đ	51.326.907đ	1.839.527.316đ

Nay nguyên đơn Công ty Cổ phần M và Ngân hàng TMCP V3 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M và Ngân hàng TMCP V3 tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2026 là: **1.839.527.316đ (Một tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn, ba trăm mười sáu đồng)**

- Bà Nguyễn Thị Hồng V1 có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng của khoản vay từ ngày 01/8/2026 cho đến ngày bà V1 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M và V4. Lãi phát sinh phải trả cho Công ty M và V4 tương ứng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

- Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp lực mà bà Nguyễn Thị Hồng V1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V4 thì Công ty M và V4 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Công ty M và V4, cụ thể như sau:

+ 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Custin, số khung: RLUD581KBPN001426, số máy: G4NNPW682770, biển số đăng ký: 51L-394.77 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50116200 do Phòng C1 – Công an Thành phố H cấp ngày 08/10/2024 bao gồm luôn tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ,... được lắp thêm, thay thế vào Tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp, thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Hồng V1 và ông Lê Phước Vĩnh. Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm được thanh toán cho Công ty M và V4 theo đúng tỉ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

- Trường hợp sau khi phát mại tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa trả hết nợ thì bà Nguyễn Thị Hồng V1 vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho Công ty M và V4.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1: Vắng mặt.**

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước V2:** Vắng mặt.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:

[1.1.1] Xét, theo Đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2025 và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định đây là tranh chấp về dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1.2] Xét, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1 có hộ khẩu thường trú tại số F Đường C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự để nộp bản tự khai, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước V2 đều vắng mặt.

- Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước V2 tiếp tục vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; ông Lương Thế V là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V3 có Đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng:

- Xét, theo Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 thì bên bán nợ - Ngân hàng TMCP V3 đã bán cho bên mua nợ - Công ty Cổ phần M một phần khoản nợ (95%) phát sinh từ Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024. Căn cứ Điều 365 Bộ luật Dân sự thì Công

ty Cổ phần M có một phần quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ Hợp đồng cho vay nêu trên nên theo khoản 4 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự có cơ sở xác định Công ty M kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng và tham gia với tư cách là nguyên đơn.

- Xét, theo Hợp đồng chuyển nhượng số 40/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 thì Ngân hàng TMCP V3 – bên bán nợ đã bán cho Công ty Cổ phần M toàn bộ khoản nợ (100%) phát sinh từ Hợp đồng thế tín dụng số 188-P-9328525. Căn cứ Điều 365 Bộ luật Dân sự thì Công ty Cổ phần M có quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ Hợp đồng thế tín dụng nêu trên; do đó theo khoản 3 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự có cơ sở xác định Công ty M kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V3 và tham gia với tư cách là nguyên đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ gốc và nợ lãi của Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024.

[2.1.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định

- Ngày 07/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP V3 (viết tắt là Ngân hàng) với bà Nguyễn Thị Hồng V1 có thỏa thuận với nhau về việc Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho bà V1 với số tiền vay là 849.000.000đ (T tám bốn mươi chín triệu đồng), thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm, mục đích sử dụng là thanh toán tiền mua xe ô tô hiệu Hyundai, Custin Cao cấp. Xét Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024 có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định tại Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự thì Hợp đồng nêu trên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

- Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Hồng V1 đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận tại khoản 6 Điều 1 của Hợp đồng cho vay nên từ ngày 08/4/2025 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản nợ của bà V1 sang nợ quá hạn; và tại thời điểm này thì bà V1 còn nợ Ngân hàng 804.780.000đ tiền gốc và 221.758.156đ tiền lãi

- Theo Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 thì bên bán nợ - Ngân hàng TMCP V3 đã bán cho bên mua nợ - Công ty Cổ phần M một phần khoản nợ (95%) phát sinh từ Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024. Căn cứ khoản 2 Điều 365 Bộ luật Dân sự thì Công ty M có quyền yêu cầu bên vay trả một phần khoản nợ (95%) phát sinh từ Hợp đồng cho vay nêu trên.

- Do bà V1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo Điều 103 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 yêu cầu của Ngân hàng và Công ty M về việc buộc bà V1 trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024 là có cơ sở.

- Xét, mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại khoản 7 Điều 1 của Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024 là phù hợp theo quy định tại Điều 100 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 nên được chấp nhận.

- Như vậy, tính đến ngày 31/7/2026, bà Nguyễn Thị Hồng V1 còn nợ Ngân hàng 40.239.000đ tiền gốc và 11.087.907đ tiền lãi; nợ Công ty M 764.541.000đ tiền gốc và 210.670.248đ tiền lãi.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc và nợ lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ ngân hàng Đ2 ngày 23/5/2023.

[2.2.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

- Vào ngày 23/5/2023 giữa Ngân hàng TMCP V3 với bà Nguyễn Thị Hồng V1 có thỏa thuận với nhau về việc Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà V1 với hạn mức là 480.000.000đ để phục vụ nhu cầu đời sống, loại thẻ: Diamond World Lady C, lãi suất tại thời điểm cấp thẻ tín dụng: 33,48%/năm. Xét Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ ngân hàng Đ2 ngày 23/5/2023 (viết tắt là Hợp đồng thẻ tín dụng) có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định tại Điều 117, 118 và 119 Bộ luật Dân sự thì Hợp đồng nêu trên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

- Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Hồng V1 chỉ thanh toán được 904đ tiền gốc và sau đó đã không thanh toán đầy đủ và đúng hạn như đã thỏa thuận tại khoản 2 Điều 2 Bản điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V4 nên từ ngày 27/3/2025 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ thẻ sang nợ quá hạn.

- Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng số 40/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 có cơ sở xác định Ngân hàng đã bán cho Công ty M toàn bộ khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng thẻ tín dụng số 188-P-9328525 nên theo khoản 2 Điều 365 Bộ luật Dân sự thì Công ty M có quyền yêu cầu chủ thẻ tín dụng/khách hàng trả toàn bộ khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng thẻ tín dụng số 188-P-9328525.

- Do bà V1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ thẻ tín dụng nên việc Công ty M yêu cầu bà V1 trả nợ gốc và nợ lãi thẻ tín dụng phát sinh từ Hợp đồng thẻ tín dụng số 188-P-9328525 là có cơ sở, phù hợp thỏa thuận tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 9 Bản điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V4, phù hợp quy định tại Điều 103 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024.

- Xét, mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại Điều 7 của Bản điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V4 là phù hợp theo quy định tại Điều 100 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 nên được chấp nhận.

- Như vậy, tính đến ngày 31/7/2026, bà Nguyễn Thị Hồng V1 còn nợ Công ty M 479.999.096đ tiền gốc và 332.990.065đ tiền lãi.

[2.3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

[2.3.1] Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ ngân hàng điện tử số 188-P-9328525 thì bà **Nguyễn Thị Hồng V1** và ông **Lê Phước V2** đã thế chấp tại **Ngân hàng A** (một) xe ô tô, nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Custin, số khung: RLUD581KBPN001426, số máy: G4NNPW682770, biển số đăng ký: 51L-394.77 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50116200 do **Phòng C1 – Công an Thành phố H** cấp ngày 08/10/2024 bao gồm tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ...được lắp thêm, thay thế vào xe ô tô.

Xét Hợp đồng thế chấp số LN2409043635786 ngày 07/10/2024 được ký giữa bà **Nguyễn Thị Hồng V1** và ông **Lê Phước V2** – bên thế chấp với Ngân hàng – bên nhận thế chấp có hình thức và nội dung phù hợp theo quy định pháp luật, và đã được đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 07/10/2024. Căn cứ Điều 117, 118, 119, 317, 318, 319 Bộ luật Dân sự; Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm thì Hợp đồng thế chấp nêu trên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[2.3.2] Theo Điều 365 và 368 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận...”

2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền.

Trường hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.”

Đối chiếu quy định nêu trên và như phân tích tại [2.1.1] và [2.2.1] thì Ngân hàng, **Công ty M** có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bà **Nguyễn Thị Hồng V1** và ông **Lê Phước V2** theo Hợp đồng thế chấp số LN2409043635786.

[2.3.3] Theo khoản 1 Điều 8 Hợp đồng thế chấp số LN2409043635786 thì:

“1. Các Bên thống nhất thỏa thuận rằng Bên Ngân hàng có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) xử lý Tài Sản Thế Chấp để thu hồi nợ ngay khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

*a) Bên Được **Bảo Đảm** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo các Văn Kiện Tín Dụng đã ký, ký kết với Bên Ngân hàng và bên liên quan khác (nếu có).*

...

d) Bên Thế Chấp vi phạm bất kỳ cam kết, bảo đảm, nghĩa vụ, trách nhiệm, quy định nào quy định tại Hợp Đồng này và/hoặc Bên Được Bảo Đảm vi phạm bất kỳ cam kết, bảo đảm, nghĩa vụ, trách nhiệm, quy định nào quy

định tại Văn Kiện Tín Dụng và/hoặc các văn bản liên quan ký kết với Bên Ngân Hàng.”

Như vậy, việc bà **Nguyễn Thị Hồng V1** không thanh toán nợ đầy đủ và đúng hạn như đã thỏa thuận tại hợp đồng cho vay và hợp đồng thế tín dụng đã làm phát sinh quyền của bên nhận thế chấp. Căn cứ Điều 299, 320, 322, 323 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu của Ngân hàng và **Công ty M** về việc được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là có cơ sở.

[2.4] Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì “...Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...”; “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn” nên yêu cầu của Ngân hàng và **Công ty M** về việc buộc bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và văn bản tín dụng từ ngày 01/8/2026 cho đến khi bà **V1** thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng và **Công ty M** là có cơ sở.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền nguyên đơn **Ngân hàng TMCP V3** và **Công ty Cổ phần M** yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể như sau:

[3.1] Bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí trên số tiền 51.326.907đ mà **Ngân hàng TMCP V3** yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí là 2.566.345đ.

[3.2] Bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí trên số tiền 1.788.200.409đ mà **Công ty Cổ phần M** yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí là 65.646.012đ.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm mà bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu là 68.212.357đ (Sáu mươi tám triệu, hai trăm mười hai ngàn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Căn cứ Điều 117, 118, 119, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 365 và 368 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 100, 103 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024;

- Căn cứ Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm;

- Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần V3 và Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty Cổ phần M):

1.1. Bà Nguyễn Thị Hồng V1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V3 số tiền 51.326.907đ (Năm mươi một triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm lẻ bảy đồng) của Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024, trong đó: Tiền gốc là 40.239.000đ và T1 lãi là 11.087.907đ.

1.2. Bà Nguyễn Thị Hồng V1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty Cổ phần M) số tiền 975.211.248đ (Chín trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm mười một ngàn, hai trăm bốn mươi tám đồng) của Hợp đồng cho vay số LN2409043635786 ngày 07/10/2024, trong đó: Tiền gốc là 764.541.000đ và T1 lãi là 210.670.248đ.

1.3. Bà Nguyễn Thị Hồng V1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần M (tên mới: Công ty Cổ phần M) số tiền 812.989.161đ (Tám trăm mười hai triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi một đồng) của Hợp đồng thế tín dụng số 188-P-9328525, trong đó: Tiền gốc là 479.999.096đ và T1 lãi là 332.990.065đ

1.4. Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà **Nguyễn Thị Hồng V1** còn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng cấp tín dụng nêu trên cho đến khi bà **Nguyễn Thị Hồng V1** thanh toán hết nợ (tỷ lệ trả tiền lãi áp dụng theo Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025, Hợp đồng chuyển nhượng số 40/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 và các Phụ lục đính kèm giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần V3** với **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**)).

1.5. Trường hợp bà **Nguyễn Thị Hồng V1** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì **Ngân hàng Thương mại cổ phần V3** và **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**) có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp là: 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Custin, số khung: RLUD581KBPN001426, số máy: G4NNPW682770, biển số đăng ký: 51L-394.77 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50116200 do **Phòng C1 – Công an Thành phố H** cấp ngày 08/10/2024 để thu hồi nợ.

1.6. Trường hợp bà **Nguyễn Thị Hồng V1** thanh toán hết nợ thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V3** và **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**) có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho bên thế chấp.

1.7. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà giá trị tài sản thế chấp nhỏ hơn nghĩa vụ trả nợ của bà **Nguyễn Thị Hồng V1** thì bà **Nguyễn Thị Hồng V1** có trách nhiệm tiếp tục trả số tiền còn nợ cho **Ngân hàng TMCP V3** và **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**) cho đến khi trả hết nợ.

1.8. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà giá trị tài sản thế chấp lớn hơn nghĩa vụ trả nợ của bà **Nguyễn Thị Hồng V1** thì **Ngân hàng TMCP V3** và **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**) có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị chênh lệch cho bên thế chấp.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí 2.566.345đ trên số tiền 51.326.907đ phải trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V3** và chịu án phí 65.646.012đ trên số tiền 1.788.200.409đ phải trả cho **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**). Tổng cộng bà **Nguyễn Thị Hồng V1** phải chịu án phí là 68.212.357đ (Sáu mươi tám triệu, hai trăm mười hai ngàn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

2.2. **H** lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V3** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.053.065đ (Một triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, không trăm sáu mươi lăm đồng) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0046432 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. **H** lại cho **Công ty Cổ phần M** (tên mới: **Công ty Cổ phần M**) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.530.935đ (Hai mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi ngàn, chín trăm ba mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0046439 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đối với đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND KV4, Tp.HCM
- Thi hành án dân sự
Tp.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bảo Ngọc